

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 12 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.60	0.00	0.00	5.92	0.68	275,400	1,630,368	187,272	
2	Gạo tẻ máy	Kg	36.50	0.00	0.00	34.10	2.40	24,000	818,400	57,600	
3	Thịt vịt	Kg	4.00	0.00	0.00	3.60	0.40	120,000	432,000	48,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	8.40	0.00	0.00	8.13	0.27	160,000	1,300,800	43,200	
5	Thịt lợn mỡ	Kg	5.10	0.00	0.00	4.30	0.80	138,000	593,400	110,400	
6	Đậu phụ	Kg	7.00	0.00	0.00	6.90	0.10	35,000	241,500	3,500	
7	Cà chua	Kg	4.00	0.00	0.00	3.90	0.10	15,000	58,500	1,500	
8	Cà rốt	Kg	3.00	0.00	0.00	2.90	0.10	22,000	63,800	2,200	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20	0.00	0.00	0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00	0.00	0.00	0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	Kg	2.00	0.00	0.00	1.73	0.27	80,000	138,400	21,600	
12	Bột nêm	Kg	0.80	0.00	0.00	0.72	0.08	85,000	61,200	6,800	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20	0.00	0.00	0.19	0.01	50,000	9,500	500	
14	Tỏi ta	Kg	0.20	0.00	0.00	0.19	0.01	50,000	9,500	500	
15	Gừng tươi	Kg	0.10	0.00	0.00	0.09	0.01	50,000	4,500	500	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30	0.00	0.00	0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Bí ngô	Kg	6.00	0.00	0.00	5.60	0.40	23,000	128,800	9,200	
18	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	2.00	0.00	0.00	1.90	0.10	183,000	347,700	18,300	
19	Su su	Kg	7.00	0.00	0.00	6.70	0.30	18,000	120,600	5,400	
20	Su hào	Kg	18.00	0.00	0.00	15.00	3.00	20,000	300,000	60,000	
21	Thịt lợn nạc	Kg	2.00	0.00	0.00	1.90	0.10	160,000	304,000	16,000	
22	Gạo nếp	Kg	20.00	0.00	0.00	17.00	3.00	50,000	850,000	150,000	
23	Thịt lợn nạc	Kg	5.00	0.00	0.00	3.70	1.30	160,000	592,000	208,000	
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	3.00	0.00	0.00	2.80	0.20	60,000	168,000	12,000	
25	Cốt dừa	Kg	1.50	0.00	0.00	1.20	0.30	112,500	135,000	33,750	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
	Cộng								8,362,738	1,001,052	
	Tổng cộng					0.00			9,363,790		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Vũ Thị Huyền

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 12 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 376 - 3 tuổi: 76 - Cháo: 0
Trong đó: + Mẫu giáo: 336 - 4 tuổi: 118 + Nhà trẻ: 40 - Cơm nát: 0
- 5 tuổi: 142 - Cơm thường: 40

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT				
														MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.92	0.68	5.92	0.68	1,598.4	183.6	0.0	0.0	1,539.2	176.8	0.0	0.0	2,249.6	258.4	29,244.8	3,359.2
2	Gạo tẻ máy	34.10	2.40	34.10	2.40	0.0	0.0	2,693.9	189.6	0.0	0.0	341.0	24.0	25,881.9	1,821.6	117,304.0	8,256.0
3	Thịt vịt	3.60	0.40	1.62	0.18	288.4	32.0	0.0	0.0	353.2	39.2	0.0	0.0	0.0	0.0	4,325.4	480.6
4	Thịt lợn nạc	8.13	0.27	7.97	0.26	1,513.8	50.3	0.0	0.0	557.7	18.5	0.0	0.0	0.0	0.0	11,074.7	367.8
5	Thịt lợn mỡ	4.30	0.80	4.21	0.78	611.0	113.7	0.0	0.0	1,571.8	292.4	0.0	0.0	0.0	0.0	16,603.2	3,089.0
6	Đậu phụ	6.90	0.10	6.90	0.10	0.0	0.0	752.1	10.9	0.0	0.0	372.6	5.4	48.3	0.7	6,555.0	95.0
7	Cà chua	3.90	0.10	3.71	0.10	0.0	0.0	22.2	0.6	0.0	0.0	7.4	0.2	148.2	3.8	741.0	19.0
8	Cà rốt	2.90	0.10	2.60	0.09	0.0	0.0	38.9	1.3	0.0	0.0	5.2	0.2	202.4	7.0	1,012.2	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	1.73	0.27	1.73	0.27	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,724.8	269.2	0.0	0.0	15,518.1	2,421.9
12	Bột nêm	0.72	0.08	0.72	0.08	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01	0.0	0.0	1.9	0.1	0.0	0.0	0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01	0.0	0.0	9.1	0.5	0.0	0.0	0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01	0.0	0.0	0.4	0.0	0.0	0.0	0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02	0.0	0.0	2.9	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0	9.6	0.7	49.3	3.5
17	Bí ngô	5.60	0.40	4.58	0.33	0.0	0.0	13.7	1.0	0.0	0.0	4.6	0.3	279.1	19.9	1,235.3	88.2
18	Sườn lợn (heo) bỏ xương	1.90	0.10	0.82	0.04	146.2	7.7	0.0	0.0	104.6	5.5	0.0	0.0	0.0	0.0	1,527.8	80.4
19	Su su	6.70	0.30	5.36	0.24	0.0	0.0	42.9	1.9	0.0	0.0	5.4	0.2	193.0	8.6	1,018.4	45.6
20	Su hào	15.00	3.00	11.64	2.33	0.0	0.0	325.9	65.2	0.0	0.0	11.6	2.3	721.7	144.3	4,306.8	861.4
21	Thịt lợn nạc	1.90	0.10	1.86	0.10	353.8	18.6	0.0	0.0	130.3	6.9	0.0	0.0	0.0	0.0	2,588.2	136.2
22	Gạo nếp	17.00	3.00	17.00	3.00	0.0	0.0	0.0	0.0	680.0	120.0	0.0	0.0	3,400.0	600.0	20,400.0	3,600.0
23	Thịt lợn nạc	3.70	1.30	3.63	1.27	688.9	242.1	0.0	0.0	253.8	89.2	0.0	0.0	0.0	0.0	5,040.1	1,770.9
24	Đậu xanh (hạt)	2.80	0.20	2.74	0.20	0.0	0.0	642.1	45.9	0.0	0.0	65.9	4.7	1,457.1	104.1	9,000.3	642.9
25	Cốt dừa	1.20	0.30	1.20	0.30	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Cộng					5,214.0	648.7	4,546.1	317.2	5,190.6	748.5	2,540.5	306.7	34,636.8	2,971.8	247,845.4	25,369.8
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15.5	16.2	13.5	7.9	15.4	18.7	7.6	7.7	103.1	74.3	737.6	634.2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 9,400,000 đ
- Hôm trước mang sang: -3,550 0.0
- Đã chi: 9,363,790 đ
- Thừa: 36,210 đ
- Thiếu: 0 0.0
- Luỹ kế: 32,660 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Thịt vịt lợn sốt cà chua
*** Bữa trưa:** - Canh xương ninh bí đỏ
- Rau su hào xào
*** Ăn chiều:** - Xôi ruốc thịt nạc đỗ xanh
- Xôi ruốc thịt nạc đỗ xanh